

BẢNG ĐIỂM THI MÔN: KINH TẾ CHÍNH TRỊ
KỲ HÈ ĐỢT 2 _ NĂM HỌC 2024-2025

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Mã SV	lớp	Số BD	Mã đề	Điểm	Ghi chú	
1	Trần Thu	Hoài	14/09/2004	1001020974	KD10A	000001	895	5.80	01
2	Lương Tuấn	Anh	06/08/2004	1001020472	KD10B	000002	721	4.40	01
3	Trương Minh	Châu	20/08/2004	1001020896	KD10H	000003	643	5.60	01
4	Phạm Thùy	Linh	07/03/2005	1101020162	KD11C	000004	569	5.80	01
5	Nguyễn Thùy	Trang	14/08/2005	1101020308	KD11E	000005	487	6.20	01
6	Phạm Thị Kim	Dung	26/05/2004	1001011688	NH10A	000006	352	4.60	01
7	Trần Huy	Hải	14/07/2004	1001010781	NH11A	000007	352	5.00	01
8	Nguyễn Đình Trường	Giang	30/05/2004	1001040010	CT10A	000008	210	6.40	02
9	Hoàng Tuấn	Hùng	17/08/2003	1001020976	KD10A	000009	134	5.60	02
10	Phạm Thị Tuyết	Chinh	02/09/2005	1101020934	KD11A	000010	895	5.00	02
11	Nguyễn Thị Lan	Hương	30/12/2004	1001020980	KD11A	000011	721	4.80	02
12	Phạm Thu	Hường	18/08/2000	1101021329	KD11D	000012	643	7.20	02
13	Lương Bảo	Ngọc	07/06/2005	1101021013	KD11E	000013	569	5.00	02
14	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	12/08/2004	1001010785	NH10A	000014	487	4.40	02
15	Ngô Thế	Phát	17/11/2004	1001010842	NH10A	000015	352	5.60	02
16	Nguyễn Khánh	Linh	15/08/2005	1101011380	NH11A	000016	352	6.20	02
17	Nguyễn Thị Thùy	Linh	16/04/2005	1101080407	TM11A	000017	210	5.00	02
18	Đỗ Minh	Thư	14/03/2005	1101020273	KD11A	000018	134	5.60	03
19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	14/06/2005	1101021055	KD11A	000019	895	4.80	03
20	Nguyễn Thu	Thảo	29/05/2005	1101021038	KD11D	000020	721	6.40	03
21	Lê Thanh	Bình	06/08/2005	1101031438	QT11A	000021	643	7.20	03
22	Mẫn Đức Mạnh	Hùng	01/08/2005	1101030560	QT11B	000022	569	7.80	03
23	Bùi Hương	Linh	08/10/2005	1101080401	TM11A	000023	487	5.40	03
24	Đỗ Phương	Liên	11/05/2004	1001020162	KD10A	000024			04
25	Nguyễn Ngọc	Mai	19/03/2004	1001021017	KD10A	000025	352	5.20	04
26	Đỗ Mạnh	Cường	09/11/2004	1001020078	KD10B	000026			04
27	Nông Hoàng	Nam	18/04/2004	1001021023	KD10D	000027	352	5.80	04
28	Nguyễn Thị Mai	Hương	17/02/2004	1001021423	KD10G	000028	210	8.40	04
29	Nguyễn Bảo	Linh	21/08/2004	1001020170	KD10G	000029	134	7.60	04

30	Tạ Tuấn	Anh	28/08/2004	1001020053	KD11B	000030	895	7.40	04
31	Trần Thị Phương	Liên	23/10/2005	1101020980	KD11B	000031	721	5.80	04
32	Nguyễn Thị	Diệp	17/03/2005	1101020061	KD11E	000032	487	3.60	04
33	Nguyễn Trà	Giang	26/02/2004	1001020101	KD11E	000033	352	3.80	04
34	Vương Thị Diệu	Ly	11/12/2005	1101030618	KD11E	000034	134	4.80	04
35	Ngô Đức	Thiện	24/06/2002	0810210486	KD8D	000035	210	5.00	04
36	Đào Thị Phương	Thư	13/11/2004	1001011380	NH10A	000036	487	5.40	04
37	Lương Ngọc	Tùng	16/12/2004	1001010888	NH10A	000037	895	6.40	04
38	Lê Huy	Hoàng	06/01/2006	1201011265	NH12B	000038			04
39	Nguyễn Văn	Việt	30/06/2005	1201011456	NH12B	000039			04
40	Tổng Đăng	Minh	23/11/2003	0901010134	NH9A	000040	721	6.80	04
41	Tạ Khắc	Son	05/12/2006	1201070668	QL12A	000041			04
42	Vũ Thị Vân	Anh	04/05/2004	1001031621	QM10A	000042	352	6.80	04
43	Phạm Thị Thu	Phương	15/01/2004	1001030669	QM10A	000043	210	7.20	04
44	Nguyễn Quang	Huy	09/08/2004	1001030573	QM10B	000044	569	7.20	04
45	Lê Việt	Hoàng	12/07/2003	1001031638	QT10A	000045	487	6.40	04
46	Phạm Thị Ánh	Nguyệt	21/11/2004	1001031459	QT10B	000046	643	5.00	04
47	Phạm Minh	Huệ	10/04/2005	1101030558	QT11B	000047	721	6.60	04
48	Đỗ Thị Mai	Phương	03/01/2006	1201031018	QT12A	000048	895	5.00	04
49	Nguyễn Khoa	Lý	12/08/2004	1001010821	TC10A	000049			04
50	Đỗ Minh	Quân	02/02/2004	1001010849	TC10A	000050	643	5.20	04
51	Hoàng Quỳnh	Anh	19/01/2004	1001011340	TC10B	000051	569	7.00	04
52	Lê Hoàng	Minh	21/09/2004	1001010826	TC10B	000052			04
53	Hà Ngọc	Trà	02/05/2004	1001010879	TC10B	000053	134	4.60	04
54	Lê Thiệu	Khánh	08/10/2006	1201011285	TC12B	000054			04
55	Phạm Thị Bích	Thảo	02/10/2000	0710112006	TC7A	000055			04
56	Nguyễn Hoàng	Huy	30/09/2004	1001080572	TM10A	000056	352	5.80	04

Tổng số bài: 47

Hưng Yên, Ngày 09 tháng 9 năm 2025

Cán bộ chấm 1



Nguyễn Thị Bích Hương

Cán bộ chấm 2



Đàm Thị Thanh Thủy